

Số: /GPMT-KCNKKT

Đồng Nai, ngày

tháng

năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về việc thành lập thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn thành phố Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Wooden Stories tại Văn bản số 03/WOODEN ngày 26 tháng 6 năm 2026 về việc chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở và hồ sơ kèm theo;

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Wooden Stories, địa chỉ tại đường số 2, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất ghế sofa, ghế bành được bọc bằng vải và da, công suất 100.000 sản phẩm/năm; sản xuất đồ nội, ngoại thất và các bộ phận của chúng được làm bằng gỗ và vật liệu khác công suất 100.000 sản phẩm/năm); sản xuất gối, áo gối, gối ôm, gối tựa đầu và các phụ kiện đi kèm ghế sofa (không bao gồm công đoạn nhuộm và giặt tẩy) công suất 2.000.000 sản phẩm/năm; sản xuất áo ghế, nệm ghế, nệm lót ghế (không bao gồm công đoạn nhuộm và giặt tẩy) công suất 2.000.000 sản phẩm/năm và sản xuất màn, rèm, màn, ga trải giường, khăn trải giường tắm phủ máy móc hoặc bàn ghế (không bao gồm công đoạn nhuộm và giặt tẩy) công suất 10.000 sản phẩm/năm” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất ghế sofa, ghế bành được bọc bằng vải và da, công suất 100.000 sản phẩm/năm; sản xuất đồ nội, ngoại thất và các bộ phận của chúng được làm bằng gỗ và vật liệu khác công suất 100.000 sản phẩm/năm); sản xuất gối, áo gối, gối ôm, gối tựa đầu và các phụ kiện đi kèm ghế sofa (không bao gồm công đoạn nhuộm và giặt tẩy) công suất 2.000.000 sản phẩm/năm; sản xuất áo ghế, nệm ghế, nệm lót ghế (không bao gồm công đoạn nhuộm và giặt tẩy) công suất 2.000.000 sản phẩm/năm và sản xuất màn, rèm, màn, ga trải giường, khăn trải giường tắm phủ máy móc hoặc bàn ghế (không bao gồm công đoạn nhuộm và giặt tẩy) công suất 10.000 sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: đường số 2, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3603207401 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 8 năm 2014, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 09 tháng 9 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Tài chính thành phố Đồng Nai) cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 4300052164 chứng nhận lần đầu ngày 20 tháng 8 năm 2014, chứng nhận thay đổi lần thứ năm ngày 25 tháng 9 năm 2019 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai) cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603207401.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất đồ gỗ nội, ngoại thất và các bộ phận của chúng được làm bằng gỗ và vật liệu khác; sản xuất màn, rèm, màn, ga trải giường, khăn trải giường tắm phủ máy móc hoặc bàn ghế và sản xuất áo ghế, nệm ghế, nệm lót ghế.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: diện tích 20.952 m².

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như Dự án nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tiêu chí về môi trường: Cơ sở có tiêu chí như Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Công suất: sản xuất ghế sofa, ghế bành được bọc bằng vải và da, công suất 100.000 sản phẩm/năm; sản xuất đồ nội, ngoại thất và các bộ phận của chúng được làm bằng gỗ và vật liệu khác công suất 100.000 sản phẩm/năm); sản xuất gối, áo gối, gối ôm, gối tựa đầu và các phụ kiện đi kèm ghế sofa (không bao gồm công đoạn nhuộm và giặt tẩy) công suất 2.000.000 sản phẩm/năm; sản xuất áo ghế, nệm ghế, nệm lót ghế (không bao gồm công đoạn nhuộm và giặt tẩy) công suất 2.000.000 sản phẩm/năm và sản xuất màn, rèm, màn, ga trải giường, khăn trải giường tắm phủ máy móc hoặc bàn ghế (không bao gồm công đoạn nhuộm và giặt tẩy) công suất 10.000 sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất các sản phẩm gỗ, đồ gỗ nội ngoại thất: *Gỗ tấm → Cắt, ghép, tạo hình → Khoan lỗ, bào, tiện → Chà nhám phơi → Lắp ráp các chi tiết → Phun sơn → Đóng gói → Xuất hàng.*

+ Quy trình sản xuất ghế bành, ghế Sofa: *Vải miếng → Cắt theo mẫu → Công đoạn may → Công đoạn độn mút nệm → May, bọc nệm vào ghế → Lắp chân ghế sofa → Kiểm tra → Nhập kho.*

+ Quy trình sản xuất các sản phẩm may: *Vải các loại → Cắt theo mẫu → Công đoạn may → Công đoạn độn mút nệm → Kiểm tra → Nhập kho.*

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Wooden Stories:

1. Công ty TNHH Wooden Stories có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Wooden Stories có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2036).

Điều 4. Giao Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND thành phố (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Nhơn Trạch;
- Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền;
- Công ty TNHH Wooden Stories (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công thành phố;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (Tuyết).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Đỗ Thành Phước

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Nước thải phát sinh từ cơ sở được thu gom xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II – Nhơn Phú trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Nhơn Trạch II – Nhơn Phú theo Hợp đồng xử lý nước thải số 642/HĐXLNT/19 ngày 03/12/2019 giữa Công ty TNHH Wooden Stories với Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền (chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp) và phải phù hợp với Giấy phép môi trường của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II – Nhơn Phú đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; không xả trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ hoạt động vệ sinh cá nhân của công nhân viên, người lao động (văn phòng, nhà xưởng) được thu gom xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn, cùng với nước thải nhà ăn và nước rửa tay chân, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 70 m³/ngày.đêm để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II – Nhơn Phú.

- Nước thải từ hoạt động sản xuất (từ hệ thống xử lý bụi công đoạn sơn) được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 70 m³/ngày.đêm để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II – Nhơn Phú.

Vị trí đầu nối nước thải tại hố ga trên đường số 2. Tọa độ điểm đầu nối (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107⁰45', múi chiếu 3⁰): Tọa độ X (m) = 1.153.973; Y (m) = 367.766.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

(1) Nước thải sản xuất → Bể thu gom nước thải sản xuất → bể keo tụ tạo bông → Bể lắng hóa lý.

(2) Nước thải sinh hoạt → Bể thu gom nước thải sinh hoạt.

(1) + (2) → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II – Nhơn Phú.

- + Công suất thiết kế: 70 m³/ngày.đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương): H_2SO_4 (30%), NaOH (99%), Aluminum sulfate ($Al_2(SO_4)_3 \cdot 7H_2O$), Anion polymer, PVC, Cation polymer, chất dinh dưỡng, Clorin.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thiết kế, xây dựng hệ thống xử lý nước thải đáp ứng được nhu cầu xử lý nước thải trong trường hợp lưu lượng nước thải cao nhất.

- Thiết kế, xây dựng đường ống thoát nước mưa để ngăn không cho nước mưa chảy tràn vào hố thu gom nước thải, gây quá tải hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị hệ thống xử lý nước thải. Đồng thời, khắc phục ngay sự cố nhỏ để không ảnh hưởng đến toàn bộ quá trình xử lý của hệ thống;

- Trang bị các máy móc, thiết bị dự phòng khi có sự cố hư hỏng. Các máy móc, thiết bị sẽ được nhanh chóng thay thế chạy luân phiên nhằm đảm bảo hệ thống xử lý hoạt động thường xuyên.

- Thường xuyên theo dõi và kiểm tra chất lượng nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo nước thải sau xử lý đạt giới hạn đầu nổi nước thải của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II – Nhơn Phú.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II – Nhơn Phú và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận với Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp, không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu theo Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của khu công nghiệp và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý nước thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
 ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
 Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ các công đoạn cưa.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ các công đoạn cắt.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ các công đoạn bào.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ buồng sơn số 01.
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ buồng sơn số 02.
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ buồng sơn số 03.
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ buồng sơn số 04.
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ buồng sơn số 05.
- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ công đoạn chà nhám (không có dòng thải).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°):

Dòng khí thải	Ký hiệu ống thải	Ống thải tương ứng	Tọa độ vị trí xả khí thải		Lưu lượng xả lớn nhất/dòng thải
			X(m)	Y(m)	
Dòng thải số 01	B01	Ống thải sau hệ thống xử lý bụi (nguồn số 01 đến nguồn số 03)	1.153.962	367.738	40.000
Dòng thải số 02	S01	Ống thải số 01 sau hệ thống xử lý khí thải (nguồn số 04)	1.153.987	367.708	10.000
Dòng thải số 03	S02	Ống thải số 02 sau hệ thống xử lý khí thải (nguồn số 04)	1.153.986	367.710	10.000
Dòng thải số 04	S03	Ống thải số 03 sau hệ thống xử lý khí thải (nguồn số 04)	1.153.987	367.712	10.000

Dòng thải số 05	S04	Ống thải số 01 sau hệ thống xử lý bụi (nguồn số 05)	1.153.975	367.724	10.000
Dòng thải số 06	S05	Ống thải số 02 sau hệ thống xử lý bụi (nguồn số 05)	1.153.973	367.726	10.000
Dòng thải số 07	S06	Ống thải số 01 sau hệ thống xử lý bụi (nguồn số 06)	1.153.979	367.729	10.000
Dòng thải số 08	S07	Ống thải số 02 sau hệ thống xử lý bụi (nguồn số 06)	1.153.973	367.730	10.000
Dòng thải số 09	S08	Ống thải số 01 sau hệ thống xử lý bụi (nguồn số 07)	1.153.975	367.733	10.000
Dòng thải số 10	S09	Ống thải số 02 sau hệ thống xử lý bụi (nguồn số 07)	1.153.977	367.735	10.000
Dòng thải số 11	S10	Ống thải số 01 sau hệ thống xử lý bụi (nguồn số 08)	1.153.979	367.742	10.000
Dòng thải số 12	S11	Ống thải số 02 sau hệ thống xử lý bụi (nguồn số 08)	1.153.980	367.744	10.000

Vị trí xả khí thải trong khuôn viên của Công ty TNHH Wooden Stories tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 150.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Quy chuẩn kỹ thuật môi trường Quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT, cột B trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	

2	Bụi	mg/Nm ³	≤ 80		Không thuộc đối tượng
II Dòng khí thải số 05 đến dòng khí thải số 12					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	≤ 40		
III Dòng khí thải số 02 đến dòng khí thải số 04					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	≤ 40		
3	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	≤ 80	1 năm/lần	

Ghi chú:

(1) Đối với các nguồn thải không phát sinh dòng khí thải (nguồn số 09) phải đảm bảo môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy định của pháp luật hiện hành.

(2) Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải, đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT, cột B (trong trường hợp chưa có phân vùng môi trường) kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải.

- Nguồn số 01 đến nguồn số 03: Bụi phát sinh từ các công đoạn cưa, cắt, bào được thu gom về 01 hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 40.000 m³/giờ để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải.

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn được thu gom về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 03 ống thải.

- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ công đoạn sơn được thu gom về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 20.000 m³/giờ để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 02 ống thải.

- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ công đoạn sơn được thu gom về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 20.000 m³/giờ để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 02 ống thải.

- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ công đoạn sơn được thu gom về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 20.000 m³/giờ để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 02 ống thải.

- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ công đoạn sơn được thu gom về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 20.000 m³/giờ để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 02 ống thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải.

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn sản xuất các sản phẩm gỗ: (Nguồn số 01 đến số 03): 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi → Hệ thống đường ống thu gom → Quạt hút ly tâm → Thiết bị Cyclone → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống thải.*

- Công suất thiết kế: 40.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn (Nguồn số 04): 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải từ buồng sơn → Bông lọc sợi thủy tinh → Quạt hút → Tháp hấp phụ (than hoạt tính) → Ống thải.*

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi sơn (Nguồn số 05 đến nguồn số 08): 04 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải từ buồng sơn → Màn nước → Quạt hút → Ống thải.*

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ thời điểm hoàn thành lắp đặt công trình xử lý chất thải và bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý bụi dây chuyền sản xuất các sản phẩm gỗ (nguồn số 01 đến nguồn số 03) tương ứng dòng khí thải số 01, công suất 40.000 m³/giờ.
- 01 hệ thống xử lý khí thải sơn (nguồn số 04), công suất 30.000 m³/giờ.
- 04 hệ thống xử lý bụi sơn (nguồn số 05 đến nguồn số 08), công suất 20.000 m³/giờ/hệ thống.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thải sau các hệ thống xử lý chi tiết như sau:

- 01 ống thải sau hệ thống xử lý bụi nguồn số 01 đến nguồn số 03.
- 03 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải nguồn số 04.
- 08 ống thải sau 04 hệ thống xử lý bụi nguồn số 05 đến nguồn số 08.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi, khí thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Đối với các nguồn phát sinh khí thải không có công trình xử lý khí thải, không có dòng thải, chủ cơ sở phải đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi tại khoản 3 và khoản 4 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm gỗ.
- Nguồn số 02: Phát sinh từ dây chuyền sản xuất ghế bành, ghế Sofa.
- Nguồn số 03: Phát sinh từ dây chuyền sản xuất sản phẩm may và gói, nệm.
- Nguồn số 04: Phát sinh từ hệ thống xử lý bụi công suất 40.000 m³/giờ.
- Nguồn số 05: Phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải buồng sơn số 01 công suất 30.000 m³/giờ.
- Nguồn số 06: Phát sinh từ hệ thống xử lý bụi buồng sơn số 02 công suất 20.000 m³/giờ.
- Nguồn số 07: Phát sinh từ hệ thống xử lý bụi buồng sơn số 03 công suất 20.000 m³/giờ.
- Nguồn số 08: Phát sinh từ hệ thống xử lý bụi buồng sơn số 04 công suất 20.000 m³/giờ.
- Nguồn số 09: Phát sinh từ hệ thống xử lý bụi buồng sơn số 05 công suất 20.000 m³/giờ.
- Nguồn số 10: Phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải công suất 70 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 11: Phát sinh từ máy phát điện dự phòng.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2025/BNNT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT.

TT	QCVN 26:2025/ BNNMT			QCVN 24:2016/ BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06 giờ đến trước 18 giờ) (dBA)	Tối (18 giờ đến 22 giờ) (dBA)	Đêm (22 giờ đến trước 06 giờ) (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq})-dBA		
1	70	65	60	8	85	-	Khu vực E

2.2. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2025/BNNMT.

T T	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06 giờ đến 22 giờ)	Đêm (22 giờ đến trước 06 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Bố trí luân phiên nhóm công nhân làm việc tại khu vực có mức ồn cao.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, bảo trì đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	NH	3.438
2	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	16 01 06	NH	10
3	Đèn LED thải	Rắn	16 01 13	NH	10
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	270
5	Pin, ắc quy thải	Rắn	19 06 01	NH	10
Tổng khối lượng (kg/năm)					3.738

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Loại chất thải rắn	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (Kg/năm)
1	Hộp mực in văn phòng	08 02 08	TT	15
2	Bao bì đóng gói, giấy carton, giấy vụn, giấy loại bỏ từ văn phòng	18 01 05	TT-R	9.600
3	Nguyên liệu dư thừa như vụn gỗ, mùn cưa, dăm bào, từ quá trình cắt liệu và gia công các sản phẩm, Pallet gỗ	18 01 07	TT-R	15.500
4	Bao bì sắt, sắt phế liệu, thép phế liệu, inox phế liệu	18 01 08	TT-R	370
5	Bao bì vải, vải vụn phế liệu, bụi vải	18 01 10	TT-R	3.800

STT	Loại chất thải rắn	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (Kg/năm)
6	Bùn thải từ bể tự hoại	12 06 13	TT	800
Tổng khối lượng (kg/năm)				30.085

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	30
2	Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế	43,6
3	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	20
Tổng khối lượng (tấn/năm)		93,6

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	08 01 02	KS	1.300
2	Sơn dung môi hữu cơ thải	Lỏng	08 01 01	KS	40
3	Váng, bùn thải lẫn sơn thải	Bùn	08 01 02	KS	110
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại thải	Rắn	18 01 02	KS	170
5	Chất kết dính và chất bịt kín thải có các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	3.000
Tổng khối lượng (kg/năm)					4.620

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng có dán tên, mã CTNH và ký hiệu cảnh báo theo quy định.

2.1.2. Khu lưu giữ CTNH:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 20m².
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho CTNH có tường bao quanh, mái tôn che, nền bê tông chống thấm và dán nhãn cảnh báo nguy hiểm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại vào các các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đáp ứng các yêu cầu về an toàn, kỹ thuật, đảm bảo không rò rỉ, rơi vãi hoặc phát tán ra môi trường, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, bao nilon bảo đảm phù hợp với từng loại chất thải phát sinh.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: diện tích 47,5 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có vách bao quanh, mặt sàn đảm bảo kín khít, không rạn nứt, không bị thấm thấu và tránh nước mưa từ bên ngoài chảy vào; có mái che kín nắng mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 10 lít, 60 lít đặt tại các khu vực nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực xưởng sản xuất, sau đó chuyển vào các thùng chứa bằng nhựa (03 thùng) mỗi thùng chứa có dung tích 660 lít.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy, nổ

Lắp đặt đầy đủ hệ thống báo cháy, ngăn cháy và trang bị phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, quy mô và đặc điểm hoạt động của cơ sở; bảo đảm đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và vận hành theo phương án phòng cháy chữa cháy đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn về an toàn phòng cháy và chữa cháy hiện hành.

4. Các yêu cầu chung khác

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền, Ủy ban nhân dân phường Nhơn Trạch về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu có xảy ra sự cố môi trường, Chủ cơ sở phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền, Ủy ban nhân dân phường Nhơn Trạch (nơi xảy ra sự cố), Ban chỉ huy phòng thủ dân sự và Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 4 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công
nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP; Nghị định số 48/2026/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT; Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho cơ sở; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Thực hiện trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi của cơ sở (nếu có).

6. Việc bố trí, xây dựng/ lắp đặt các công trình xử lý chất thải, khu vực lưu

chứa chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phải đảm bảo chất lượng an toàn công trình về xây dựng, PCCC và quy định của pháp luật về lĩnh vực xây dựng. Trường hợp để xảy ra sự cố liên quan đến an toàn công trình xây dựng, PCCC, môi trường, an toàn lao động, Chủ cơ sở hoàn toàn chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

8. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**